CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cơ khí Luyện Kim

Ngày 31/12/2025	17,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**4.8%**	**-**

DT thuần
Q4/25
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/25
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/25
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2025
2.2%
YoY: +/-▼ 2.5%

ROE
2025
2.6%
YoY: +/-▼ 10.3%

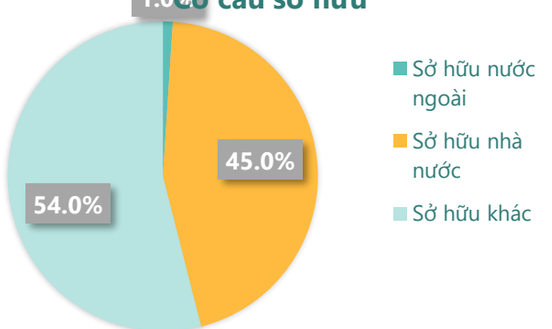
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,600 - 22,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55
Số lượng CPLH (CP)	3,119,988
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	(0.30)
EPS	
P/E	

DT thuần
2025
169
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.0| -12.5%

LN thuần
2025
1.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.42| -84.4%

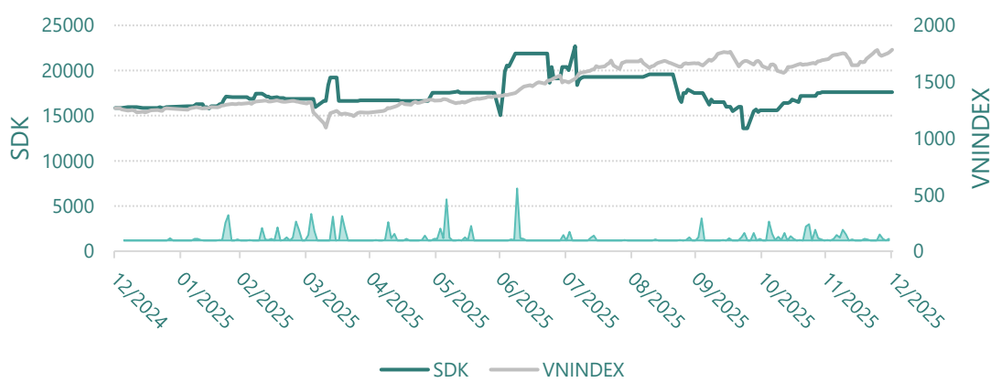
LN sau thuế
2025
1.20
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.47| -78.9%

Cơ cấu sở hữu

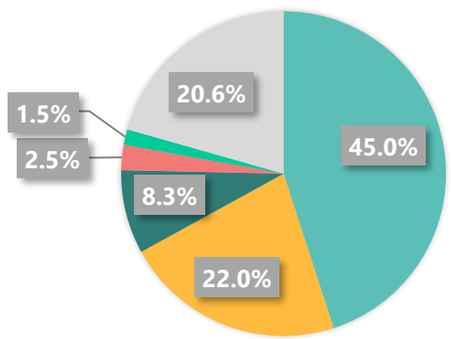


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

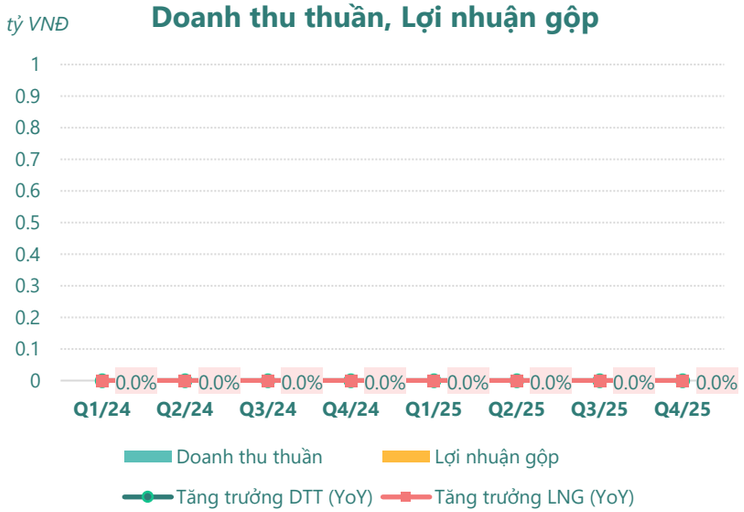


- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
- Nguyễn Thái Thiện
- Trần Phước Dũng
- Ngô Thế Hiển (Thành viên Ban kiểm soát)
- Phạm Thị Mai Anh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

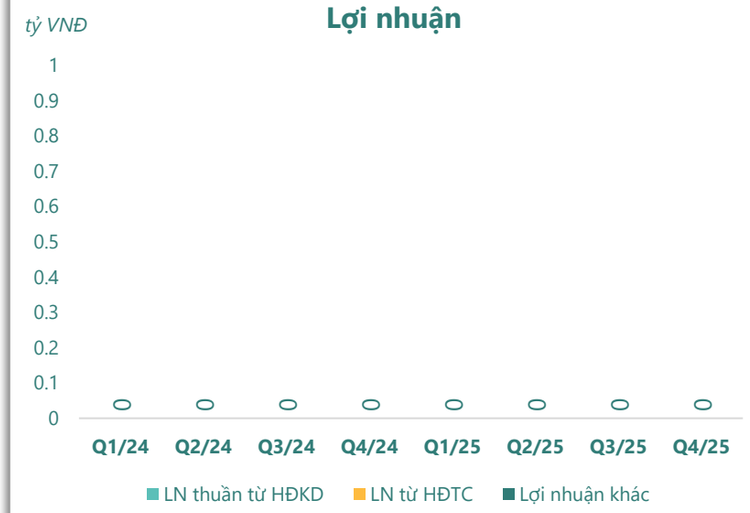
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



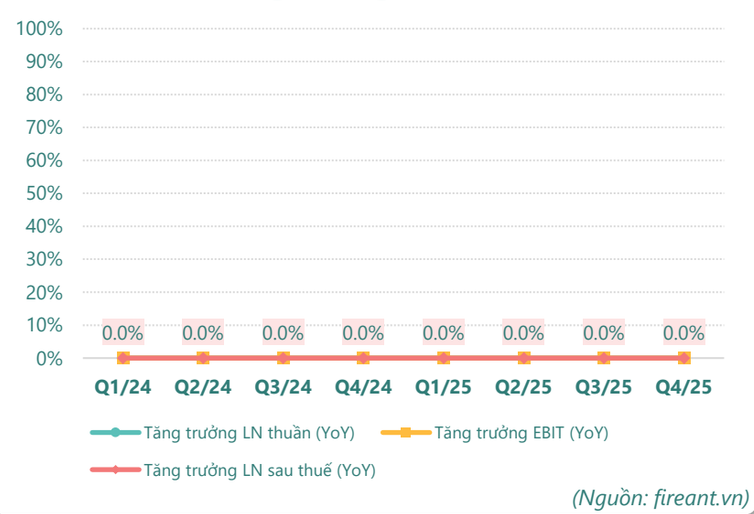
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



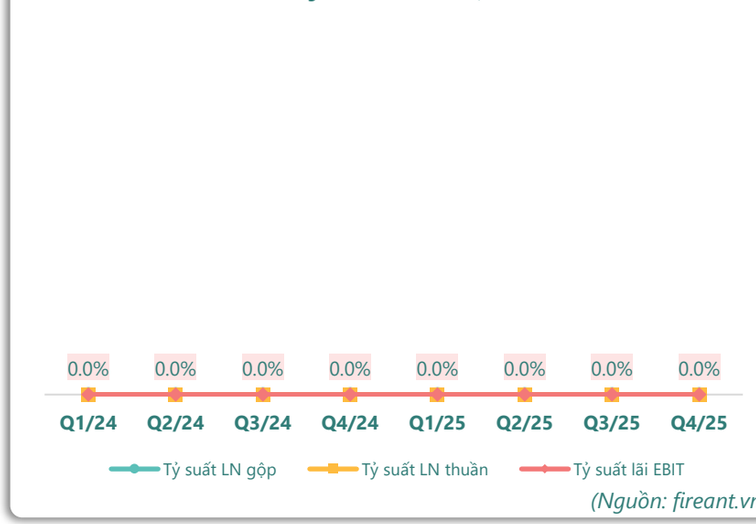
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



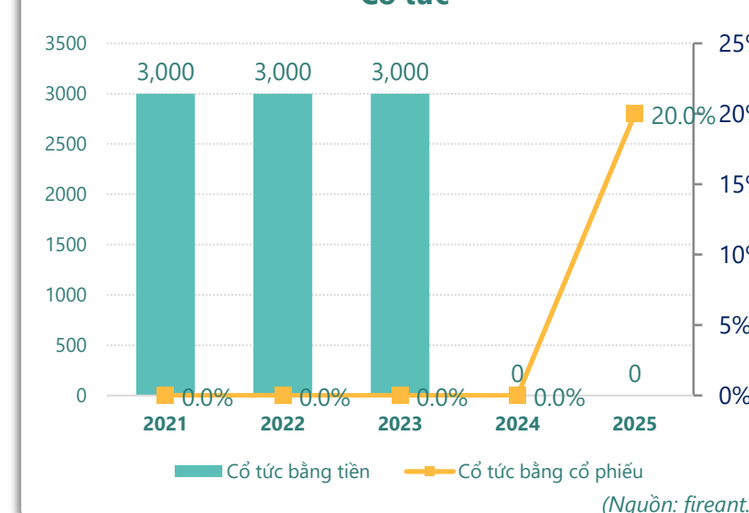
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

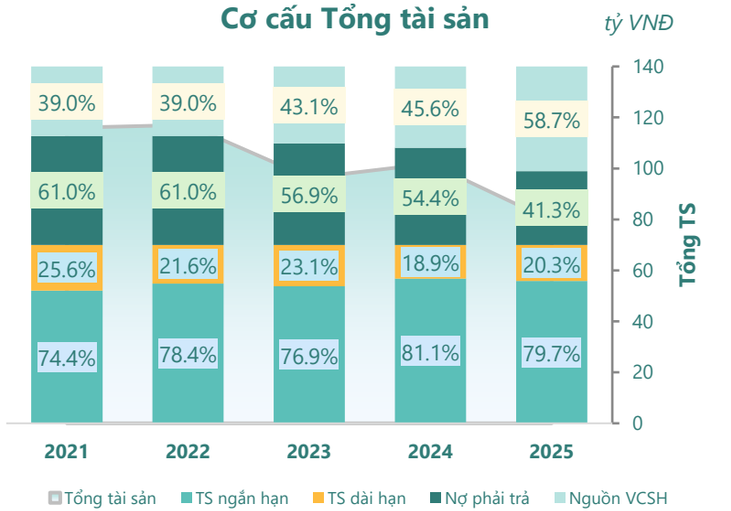
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

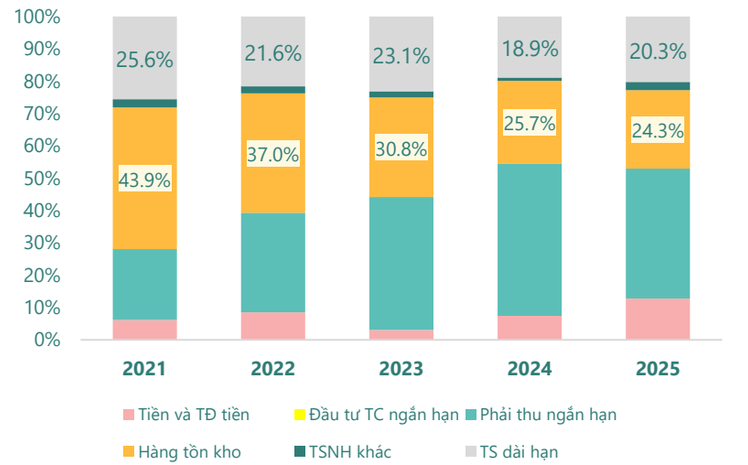
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



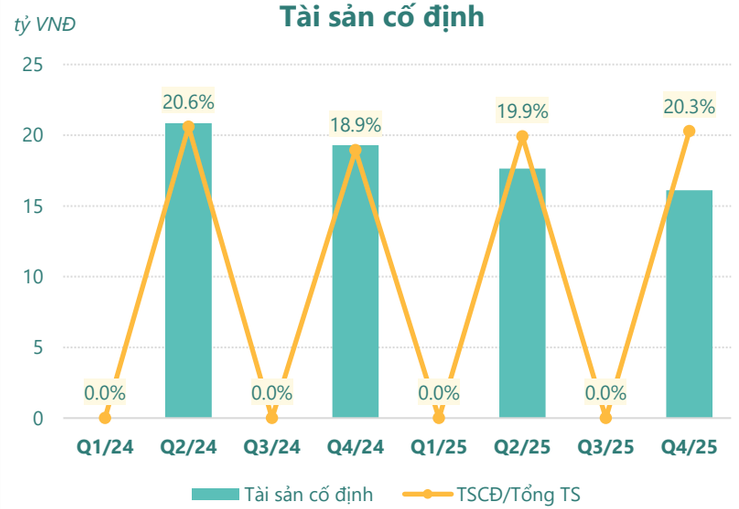
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



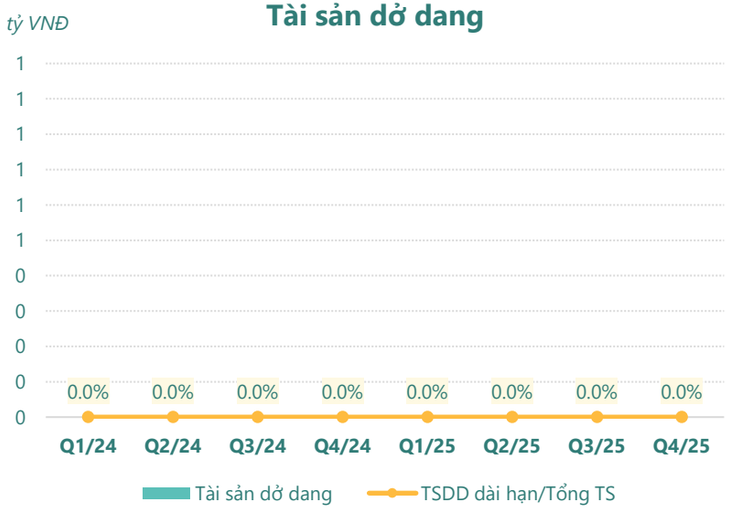
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



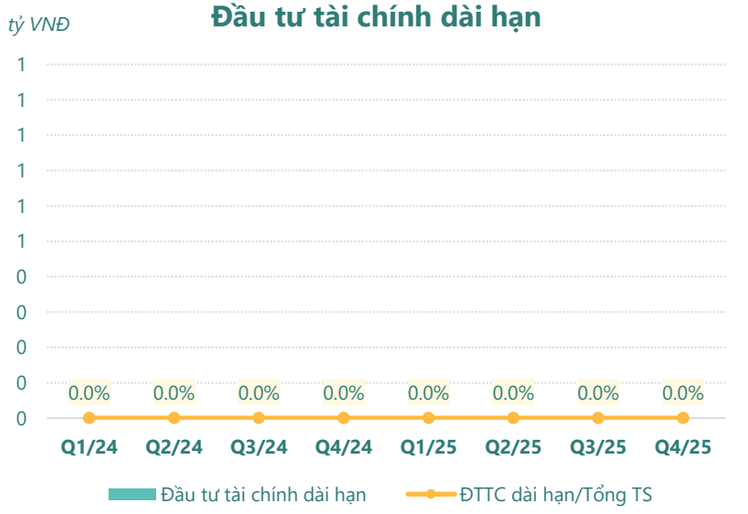
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



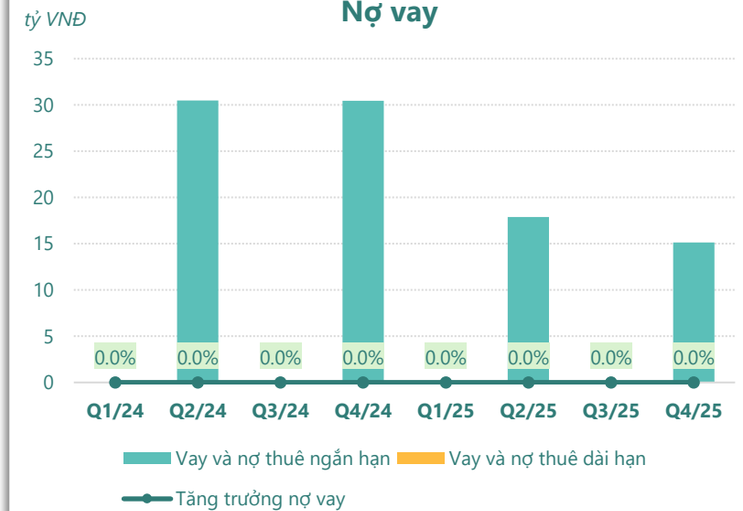
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

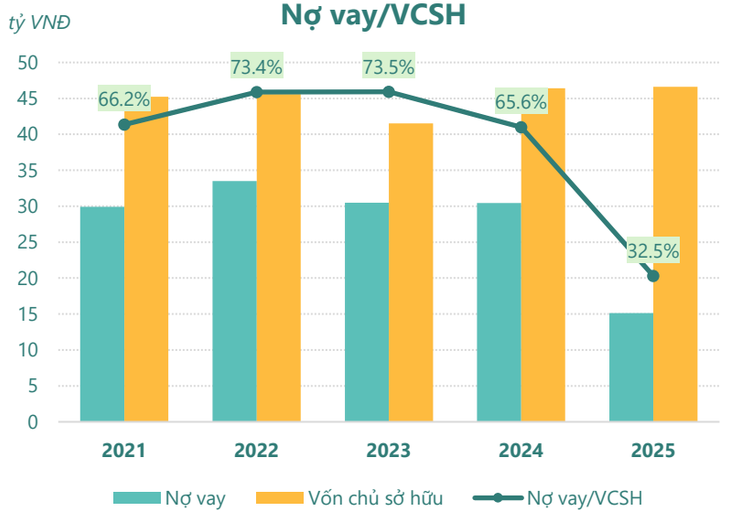
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



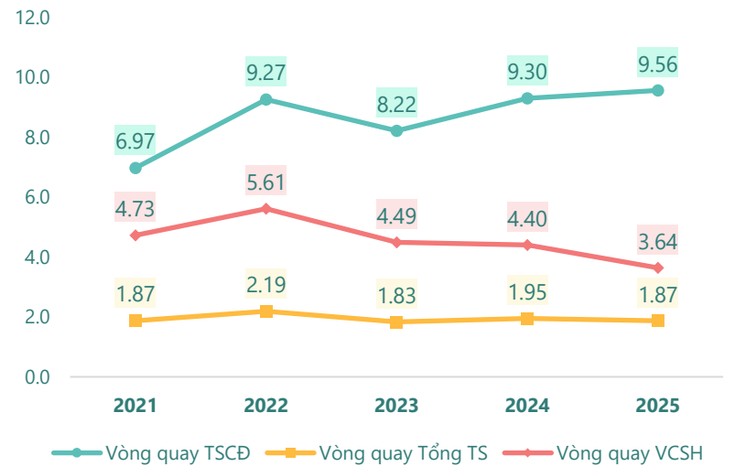
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



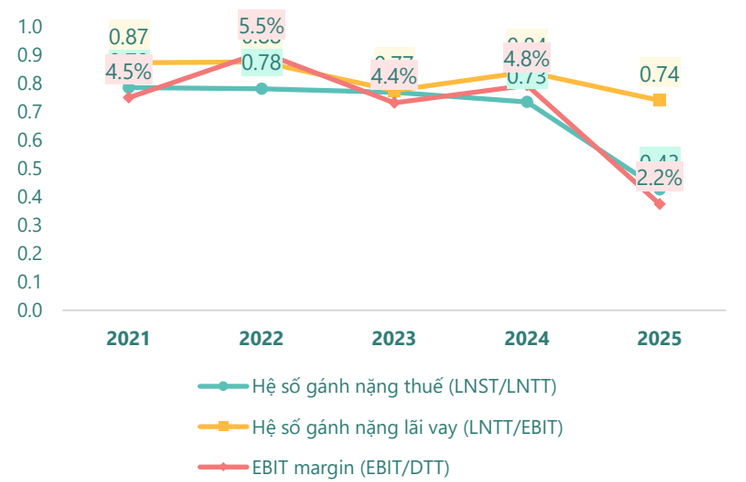
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



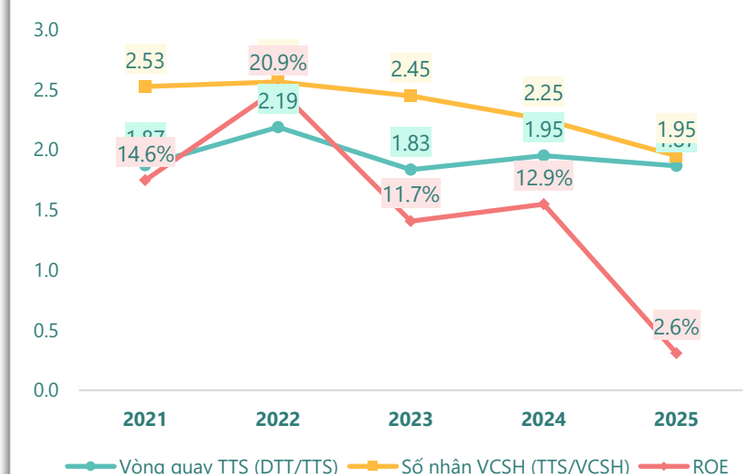
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



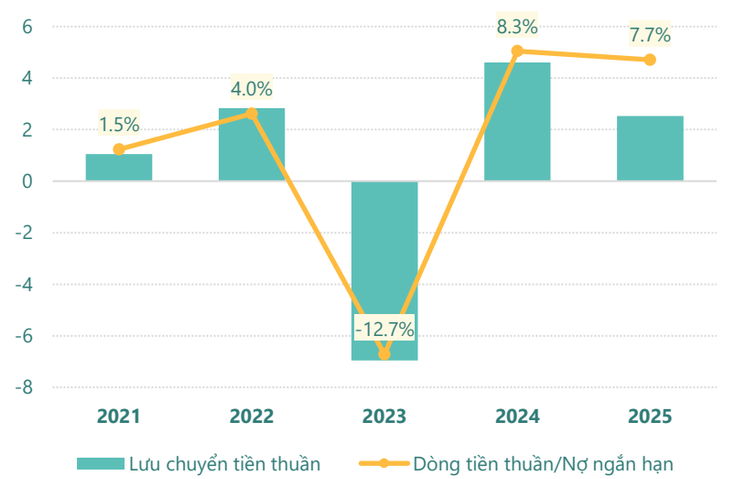
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**169**	**193**	**-12.5%**
Giá vốn hàng bán				146	160	-8.6%
Lợi nhuận gộp				23.5	33.9	-30.6%
Doanh thu HĐTC				1.19	1.08	10.1%
Chi phí TC				1.30	1.90	-31.6%
Chi phí lãi vay				0.99	1.47	-32.8%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				3.08	3.36	-8.2%
Chi phí QLDN				**19.2**	**22.1**	**-13.3%**
LN thuần từ HĐKD				1.19	7.61	-84.4%
Lợi nhuận khác				**1.62**	**0.12**	**1265%**
LN trước thuế				2.81	7.73	-63.7%
Lợi nhuận sau thuế				**1.20**	**5.67**	**-78.9%**
LNST của CĐ cty mẹ				**1.20**	**5.67**	**-78.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**79.4**	**102**	**-22.1%**
Tài sản ngắn hạn	63.3	82.6	-23.4%
Tiền và tương đương tiền	10.1	7.59	33.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	31.9	47.9	-33.2%
Hàng tồn kho	19.3	26.2	-26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.98	0.97	103%
Tài sản dài hạn	**16.1**	**19.3**	**-16.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.1	19.3	-16.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.8	55.5	-40.9%
Nợ ngắn hạn	**32.8**	**55.5**	**-40.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.1	30.4	-50.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.76	12.8	-31.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**46.6**	**46.4**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**46.6**	**46.4**	**0.4%**
Vốn điều lệ	31.2	26.0	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)